TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NGÃI** Bản án số: 19/2023/DS-PT Ngày: 21 - 4 - 2023 V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Thu Lan

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Đức Dũng

Ông Trần Mười

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Như - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Đào - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 4 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Quảng Ngãi xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 02/2023/TLPT-DS ngày 03 tháng 01 năm 2023, về việc: "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 38/2022/DS-ST ngày 13 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 25/2023/QĐ-PT ngày 01 tháng 3 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 47/2023/QĐ-PT ngày 30 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Kim H - sinh năm 1972; cư trú tại xóm X, thôn A, xã P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Chí H1 - sinh năm 1958; cư trú tại tổ dân phố A, phường Ph, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi (theo văn bản ủy quyền ngày 23/6/2022).

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị H2 - sinh năm 1963 và ông Trương Minh Tr - sinh năm 1964; cư trú tại xóm y, thôn A, xã P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Phan Thị Thu Th - sinh năm 1985; cư trú tại tổ dân phố z, phường N, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi; địa chỉ liên hệ: Số 02 đường N, phường N, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi (theo văn bản ủy quyền ngày 29/8/2022).

- ***Người kháng cáo:*** Bà Nguyễn Thị H2 và ông Trương Minh Tr là bị đơn.

(Ông Nguyễn Chí H1, bà Phan Thị Thu Th có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 21/02/2022, đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung đề ngày 21/3/2022, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Kim H do ông Nguyễn Chí H1 là người đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Xuất phát từ chỗ quen biết, bà Nguyễn Thị Kim H có cho bà Nguyễn Thị H2, ông Trương Minh Tr vay tiền nhiều lần, tổng cộng là 530.000.000 đồng, cụ thể: Lần 01, vay 130.000.000 đồng, do bà H2 nhận; lần 02 và lần 03, mỗi lần vay 200.000.000 đồng, do ông Tr đến nhà bà H nhận. Khi vay, hai bên không viết giấy nợ, không thỏa thuận lãi và không quy định thời hạn trả nợ, nhưng bà H2 và ông Tr có hứa khi nào bà H cần tiền thì bà H có quyền yêu cầu trả bất cứ lúc nào. Khi cần tiền, bà H yêu cầu ông Tr, bà H2 trả tiền nhưng ông Tr, bà H2 không trả nên ngày 21/01/2019, bà H mới yêu cầu bà H2 viết Giấy mượn tiền; bà H2 là người trực tiếp viết và ký vào Giấy mượn tiền. Trong Giấy mượn tiền, bà H2 viết mượn của bà H 500.000.000 đồng là do ghi nhầm, thực tế là 530.000.000 đồng. Bà H2 vay tiền để giải quyết việc gia đình, đầu tư đất cát và máy tính. Từ khi bà H2 viết Giấy mượn tiền đến nay, bà H đã nhiều lần yêu cầu nhưng bà H2, ông Tr không trả tiền.

Theo đơn khởi kiện, bà H yêu cầu bà H2, ông Tr phải trả cho bà H 530.000.000 đồng. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án, bà H2 không thừa nhận khoản vay 30.000.000 đồng, nên bà H chỉ yêu cầu bà H2, ông Tr trả 500.000.000 đồng cho bà H; số tiền 30.000.000 đồng, bà H rút yêu cầu. Về tiền lãi, bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại Bản tự khai ngày 19/5/2022, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, bị đơn là bà Nguyễn Thị H2 do bà Phan Thị Thu Th là người đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Vào khoảng năm 2017 – 2019, cháu của bà Nguyễn Thị H2 là anh Nguyễn Thành T và chị Nguyễn Thị Nhật Đ cần vốn làm ăn, có nhờ bà H2 vay tiền giúp, nên bà H2 đã vay của bà Nguyễn Thị Kim H nhiều lần, có lần bà H chuyển khoản cho chị Đ 100.000.000 đồng, tổng số tiền bà H2 đã vay của bà H là 500.000.000 đồng. Ngày 21/01/2019, bà H cầm Giấy mượn tiền đánh máy sẵn để bà H2 điền thông tin và ký vào Giấy mượn tiền với số tiền 500.000.000 đồng. Trong Giấy mượn tiền không thỏa thuận mức lãi suất, nhưng giữa bà H với anh T, chị Đ có thỏa thuận mức lãi suất 3%/tháng, có lúc 6%/tháng. Tiền lãi do anh T, chị Đ chuyển cho bà H2 để trả cho bà H, còn trả bao nhiêu tiền lãi thì bà H2 không nhớ. Do tin tưởng nên bà H2 đã chuyển tiền cho anh T, chị Đ nhưng bà H2 bị anh T, chị Đ lừa đảo, chiếm đoạt tiền. Do anh T, chị Đ không trả tiền nợ

gốc và lãi cho bà H2, nên bà H2 chưa có tiền trả cho bà H. Khi nào anh T, chị Đ trả tiền cho bà H2, thì bà H2 sẽ trả tiền cho bà H.

Ông Trương Minh Tr không biết việc vay giữa bà H2 với bà H. Việc bà H2 mượn tiền cũng không phục vụ cho kinh tế gia đình, nên ông Tr không có trách nhiệm trả khoản nợ này.

** Tại Bản tự khai đề ngày 16/7/2022, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, bị đơn là ông Trương Minh Tr do bà Phan Thị Thu Th là người đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Ông Trương Minh Tr làm việc tại Trạm y tế xã P, còn bà Nguyễn Thị Kim H làm y tế thôn, nên ông Tr và bà H có quen biết nhau. Vợ của ông Tr là bà Nguyễn Thị H2 có mượn tiền của bà Huê để cho cháu của bà H2 là anh Nguyễn Thành T kinh doanh bất động sản. Giữa bà H2 và anh T có thỏa thuận lãi hay không thì ông Tr không biết. Ông Tr có đến nhà bà H để nhận tiền mượn cho bà H2. Trước đây bà H có hỏi ông Tr về số tiền bà H2 mượn, ông Tr có nói với bà H là để anh T bán đất rồi trả tiền cho bà H. Nay, bà H yêu cầu ông Tr, bà H2 trả số tiền 500.000.000 đồng; ông Tr công nhận còn nợ tiền của bà H, còn nợ bao nhiêu thì ông Tr không rõ. Bà H2 là người mượn tiền và mượn cho cháu của bà H2, nên bà H2 phải chịu trách nhiệm chính, còn ông Tr không có trách nhiệm trả ngang hàng với bà H2. Ông Tr chỉ cố gắng tích góp trả dần cho bà H. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Tr không đồng ý phải có trách nhiệm cùng bà H2 trả tiền cho bà H, vì ông Tr không biết việc mượn tiền giữa bà H và bà H2 và việc bà H2 mượn tiền của bà H không phục vụ cho kinh tế gia đình.

* Bản án dân sự sơ thẩm số 38/2022/DS-ST ngày 13 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi đã xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Nguyễn Thị H2 và ông Trương Minh Tr phải trả cho bà Nguyễn Thị Kim H 500.000.000 đồng.

2. Về tiền lãi: Không yêu cầu Tòa giải quyết.

3. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị H2, ông Trương Minh Tr phải trả số tiền 30.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

* Ngày 25/10/2022, bà Nguyễn Thị H2 có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm, sửa một phần bản án sơ thẩm, xác định anh Nguyễn Thành T và chị Nguyễn Thị Nhật Đ là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; xác định bà không có nghĩa vụ trả nợ cho bà Nguyễn Thị Kim H, mà người có nghĩa vụ trả nợ cho bà Nguyễn Thị Kim H là anh Nguyễn Thành T.

* Ngày 24 và ngày 25/10/2022, ông Trương Minh Tr có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm, sửa một phần bản án sơ thẩm, xác định ông không phải bị đơn trong vụ án; ông không có nghĩa vụ trả nợ cho bà Nguyễn Thị Kim H và không phải chịu án phí; xác định anh Nguyễn Thành T và chị Nguyễn Thị

Nhật Đ là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án để làm rõ bản chất của vụ án, nhằm xét xử khách quan, đúng pháp luật.

* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng kể từ khi Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Đơn kháng cáo của bị đơn làm trong thời hạn luật định là hợp lệ theo quy định tại Điều 272, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 370 Bộ luật dân sự năm 2015, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn; giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thị xã Đức Phổ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Ngày 13/10/2022, Tòa án nhân dân thị xã Đức Phổ xét xử vụ án. Ngày 24 và ngày 25/10/2022, bà Nguyễn Thị H2 và ông Trương Minh Tr có đơn kháng cáo là còn trong thời hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự, được chấp nhận.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn là bà Nguyễn Thị H2, thì thấy rằng: Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nguyễn Thị H2 thừa nhận có vay của bà Nguyễn Thị Kim H số tiền 500.000.000 đồng. Tuy nhiên, bà H2 cho rằng bà vay tiền giúp cho cháu của bà là anh Nguyễn Thành T, chị Nguyễn Thị Nhật Đ để làm vốn kinh doanh, nên bà đề nghị bổ sung anh T, chị Đ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và anh T, chị Đ là người có trách nhiệm trả số tiền trên cho bà H, nhưng bà H2 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh bà chỉ là người vay tiền giúp cho anh T, chị Đ; còn nghĩa vụ trả tiền cho bà H là anh T, chị Đ theo quy định tại Điều 370 Bộ luật dân sự năm 2015 về chuyển giao nghĩa vụ; bà H cũng không thừa nhận lời trình bày của bà H2; ngoài ra, tại Văn bản trình bày ý kiến ngày 21/9/2022 (bút lục 102), chị Đ xác định chị không biết việc giao dịch vay tài sản giữa bà H với bà H2; đối với một số tài liệu photo (bút lục 122 – 129) mà bà H2 cung cấp tại cấp sơ thẩm, để chứng minh bà H2 mượn tiền của bà H rất nhiều lần; có lần trả tiền cho bà H, nhưng không ghi rõ số tiền; có lần bà H chuyển tiền cho chị Đ, để chứng minh việc bà H nói không biết chị Đ là không đúng. Tuy nhiên, toàn bộ chữ viết trong các tài liệu nói trên, bà H2 thừa nhận là của bà tự ghi chép để theo dõi; không có chữ ký xác nhận của bà H và bà H cũng không thừa nhận những nội dung do bà H2 tự ghi

chép trong các tài liệu nói trên. Mặt khác, tại phiên tòa phúc thẩm, bà Th là người đại diện theo ủy quyền của bà H2 thừa nhận trong số tiền 16.342.000.000 đồng mà anh Nguyễn Thành T phải trả lại cho bà H2 được thể hiện tại bản án số 08/2022/HS-ST ngày 10/01/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi và bản án số 94/2022/HSPT ngày 24/3/2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, có số tiền bà H2 mượn của bà H để đưa cho anh T. Do đó, việc bà H2 yêu cầu anh T, chị Đ phải có trách nhiệm trả tiền cho bà H là không có căn cứ chấp nhận, nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà H2.

[3] Xét kháng cáo của ông Trương Minh Tr:

[3.1] Đối với nội dung ông Tr yêu cầu xác định ông không phải bị đơn trong vụ án, thì thấy rằng: Theo quy định tại khoản 3 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định: *Bị đơn trong vụ án dân sự là người bị nguyên đơn khởi kiện*. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H vẫn giữ nguyên ý kiến xác định ông Tr là bị đơn và yêu cầu ông Tr có trách nhiệm cùng bà H2 trả nợ cho bà H. Như vậy, theo quy định đã được viện dẫn nêu trên thì bị đơn là người bị nguyên đơn khởi kiện; Tòa án chỉ có quyền đưa một người nào đó vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khi xét thấy có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của họ theo quy định tại khoản 4 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Do đó, không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo này của ông Tr.

[3.2] Đối với nội dung ông Tr kháng cáo cho rằng ông không có nghĩa vụ trả nợ cho bà H và không phải chịu án phí, thì thấy rằng:

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 19/9/2022 (bút lục 117), ông Tr thừa nhận: *Ông có quen biết bà H; quá trình vay tiền giữa bà H2 và bà H, có lần ông đến nhà bà H để nhận tiền cho bà H2; việc bà H2 mượn tiền là để gửi cho anh T là cháu của bà H2, để anh T kinh doanh bất động sản...về nội dung tin nhắn của bà H thì ông xác định trước đây bà H có hỏi về số tiền bà H2 đã mượn, ông trả lời là để chờ anh T bán đất rồi sẽ trả tiền cho bà H; ông thừa nhận bà H2 có nợ tiền bà H, còn số tiền cụ thể thì ông không rõ; ông đồng ý cùng bà H2 có trách nhiệm trả cho bà H;* sau đó, ông Tr có trình bày bổ sung phía dưới Biên bản về trách nhiệm trả nợ, cụ thể: *Bà H2 là người chịu trách nhiệm chính, ông cố gắng tích góp để trả dần cho bà H, chứ không phải chịu trách nhiệm ngang hàng, vì bà H2 mượn tiền cho cháu của bà...* Mặt khác, tại Giấy mượn tiền đề ngày 21/01/2019 (bút lục 44), thể hiện bà H2 vay tiền của bà H để giải quyết việc gia đình. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Th đại diện theo ủy quyền của ông Tr thừa nhận ông Tr có nhận tiền thay cho bà H2, nhưng không hưởng lợi từ việc bà H2 vay mượn tiền của bà H, nên ông Tr không đồng ý cùng bà H2 chịu trách nhiệm trả nợ cho bà H. Như vậy, có cơ sở xác định ông Tr có biết việc bà H2 mượn tiền của bà H, nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông Tr cùng có trách nhiệm trả nợ cho bà H theo quy định tại Điều 27, 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và phải chịu án phí là có cơ sở. Do đó, cũng không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo này của ông Tr.

[3.3] Như nhận định trên, việc bà H2 yêu cầu xác định anh T, chị Đ là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là không có căn cứ chấp nhận. Do đó, việc ông Tr kháng cáo yêu cầu xác định anh T, chị Đ là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án để làm rõ bản chất của vụ án, nhằm xét xử khách quan, đúng pháp luật là không phù hợp với nhận định trên, nên không được chấp nhận.

[4] Tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn rút một phần yêu cầu, không yêu cầu bà H2 và ông Tr phải trả cho bà H 30.000.000 đồng. Đáng lẽ ra, Tòa án cấp sơ thẩm phải đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu bà H đã rút theo quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 mới chính xác; không phải đình chỉ giải quyết đối với phần yêu cầu bà H đã rút theo quy định tại Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Do đó, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm cần sửa lại cách tuyên và áp dụng điều luật cho chính xác.

[5] Về án phí:

[5.1] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà H2 và ông Tr phải chịu án phí do yêu cầu của bà H được chấp nhận. Bà H2 là thân nhân liệt sĩ, có đơn xin miễn án phí. Tòa án cấp sơ thẩm đã miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà H2 là phù hợp với quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm đã miễn 50% án phí cho ông Tr do có hoàn cảnh khó khăn là không đúng với quy định tại Điều 13 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do đó, cần sửa bản án sơ thẩm về phần án phí, buộc ông Tr phải chịu 12.000.000 đồng [500.000.000 đồng = 20.000 000 đồng + (100.000.000 đồng x 4%) = 24.000.000 đồng : 2)] tiền án phí.

Bà H không phải chịu án phí. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho bà H.

[5.2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do không được chấp nhận kháng cáo, nên ông Tr và bà H2 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, nhưng bà H2 là thân nhân Liệt sĩ, có đơn xin miễn nộp tiền án phí. Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Hội đồng xét xử chấp nhận miễn án phí cho bà H2.

Ông Tr phải chịu 300.000 đồng án phí, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai số 0004109 ngày 11/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi. Ông Trvđã nộp đủ án phí.

[6] Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 148, khoản 2 Điều 244, khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 370, 463, Điều 466, khoản 1 Điều 469 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị H2 và ông Trương Minh Tr; sửa bản án số 38/2022/DS-ST ngày 13 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi về phần án phí, cách tuyên và áp dụng điều luật.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim H, buộc bà Nguyễn Thị H2 và ông Trương Minh Tr phải trả cho bà Nguyễn Thị Kim H 500.000.000 đồng (*năm trăm triệu*).

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bà Nguyễn Thị Kim H về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị H2, ông Trương Minh Tr phải trả cho bà Nguyễn Thị Kim H 30.000.000 đồng *(ba mươi triệu)*.

3. Về án phí:

3.1. Bà Nguyễn Thị Kim H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Kim H 12.600.000 đồng *(mười hai triệu, sáu trăm ngàn)* tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai số 0002180 ngày 24/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi.

3.2. Bà Nguyễn Thị H2 được miễn án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm.

3.3. Ông Trương Minh Tr phải chịu 12.000.000 đồng *(mười hai triệu)* án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng *(ba trăm ngàn)* án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng *(ba trăm ngàn)* theo Biên lai số 0004109 ngày 11/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi. Ông Trương Minh Tr đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm. Ông Trương Minh Tr còn phải nộp 12.000.000 đồng *(mười hai triệu)* án phí dân sự sơ thẩm.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- TAND thị xã Đức Phổ;
- Chi cục THADS thị xã Đức Phổ;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trịnh Thị Thu Lan